

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Toàn Công ty)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140 039 835 792	120 812 925 171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53 466 595 406	55 763 198 664
1. Tiền	111		32 976 673 339	35 637 116 523
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 489 922 067	20 126 082 141
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10 001 100 184	5 575 207 299
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1 100 184	1 100 184
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		10 000 000 000	5 574 107 115
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63 306 187 345	49 970 272 823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59 006 988 545	43 427 011 512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 270 891 827	1 701 368 715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2 028 306 973	4 841 892 596
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		11 222 945 031	6 341 069 183
1. Hàng tồn kho	141		11 222 945 031	6 341 069 183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần n	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2 043 007 826	3 163 177 202
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1 710 547 068	1 488 086 020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		142 997 381	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		189 463 377	1 675 091 182
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143 057 515 116	153 025 560 567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		119 247 922 088	125 987 851 134
1. Tài sản cố định hữu hình	221		112 761 830 616	119 391 112 660
- Nguyên giá	222		559 948 638 882	557 989 895 768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 447 186 808 266	- 438 598 783 108
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6 486 091 472	6 596 738 474
- Nguyên giá	228		7 926 357 000	7 926 357 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 440 265 528	- 1 329 618 526
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7 571 569 708	7 626 927 950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7 571 569 708	7 626 927 950
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		16 238 023 320	19 410 781 483
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		16 238 023 320	19 410 781 483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		283 097 350 908	273 838 485 738

— 50 —

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125 497 970 664	111 216 601 430
I. Nợ ngắn hạn	310		110 650 140 164	95 846 770 930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26 646 976 479	18 779 131 534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 578 230 662	2 174 987 220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		11 898 592 392	1 784 023 386
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		7 099 819 950	3 762 445 686
5. Phải trả người lao động	315		37 964 746 175	59 352 374 806
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5 112 468 820	1 297 150 995
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		166 666 666	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		4 395 012 710	3 247 740 106
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15 787 626 310	5 448 917 197
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		14 847 830 500	15 369 830 500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		14 847 830 500	15 369 830 500
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157 599 380 244	162 621 884 308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73 269 280 000	73 269 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73 269 280 000	73 269 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7 112 926 857	7 112 926 857

1928
T
TY
H
H
V
V
L
M
N
O
H

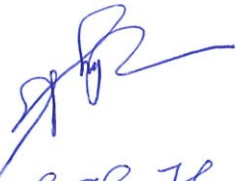
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		- 804 000	- 804 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		48 943 076 785	43 045 453 811
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28 274 900 602	39 195 027 640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			2 607 488 564
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28 274 900 602	36 587 539 076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		283 097 350 908	273 838 485 738

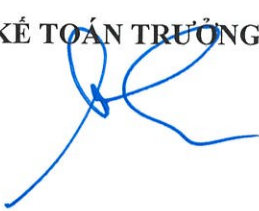
Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DUYỆT


Phan Thị Thu Huyền





GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thùy Linh

Phạm Quốc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Toàn Công ty

Đơn vị tính: VNĐ

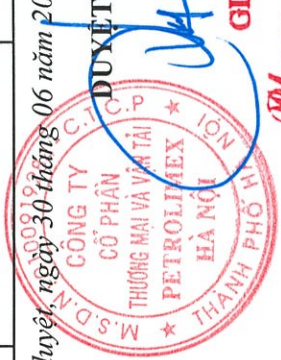
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		526 915 518 958	306 260 828 363	930 215 255 730	595 928 597 279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		526 915 518 958	306 260 828 363	930 215 255 730	595 928 597 279
4. Giá vốn hàng bán	11		475 728 108 786	267 250 411 663	833 822 623 375	525 361 569 256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		51 187 410 172	39 010 416 700	96 392 632 355	70 567 028 023
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		225 741 155	53 499 678	435 971 459	74 040 714
8. Chi phí tài chính	23		221 363 411	210 256 674	269 777 881	432 291 305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25		11 519 715 410	7 876 058 212	20 107 493 463	14 843 669 812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23 049 575 108	20 169 623 680	41 230 794 975	35 502 152 466
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16 622 497 398	10 807 977 812	35 220 537 495	19 862 955 154
12. Thu nhập khác	31		30 443 657	13 767 965	390 663 017	256 181 586
13. Chi phí khác	32		89 958 890	52 462 215	108 990 485	135 171 336
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 59 515 233	- 38 694 250	281 672 532	121 010 250
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16 562 982 165	10 769 283 562	35 502 210 027	19 983 965 404
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 364 601 580	2 195 196 058	7 227 309 425	4 126 841 662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13 198 380 585	8 574 087 504	28 274 900 602	15 857 123 742
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 801	1 170	3 859	2 164
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026.



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Hùng

Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16 562 982 165	10 769 283 562
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4 738 855 725	6 314 041 157
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	- 225 741 155	- 53 499 678
- Chi phí đi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	21 076 096 735	17 029 825 041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-6 825 605 637	639 662 964
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8 571 774 386	-1 264 367 766
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9 916 230 929	9 813 938 978
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	630 451 869	1 122 936 217
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-3 862 707 845	-1 931 645 604
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11 934 000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-2 565 682 033	- 449 516 151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26 952 492 404	24 960 833 679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1 884 059 529	- 394 335 061
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-10 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		

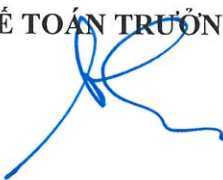


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225 741 155	112 976 055
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>-11 658 318 374</i>	<i>- 281 359 006</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-8 328 583 494	-7 351 730 610
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(8,328,583,494)</i>	<i>(7,351,730,610)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6 965 590 536	17 327 744 063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46 501 004 870	16 678 120 796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	53 466 595 406	34 005 864 859

Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

 Phan Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Hoàng Thị Thùy Linh

DUYỆT

 GIÁM ĐỐC
 Phạm Quốc Hùng

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP TM&VT PETROLIMEX HN**

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh gas, nước giặt
3. Ngành nghề kinh doanh; Dịch vụ thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Bắc Ninh
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Lào cai
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01./.... kết thúc vào ngày 31./12./....).



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP TM VÀ VT PETROLIMEX HÀ NỘI

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
01. Tiền và các khoản tương đương tiền	53,466,595,406	35,637,116,523
- Tiền mặt	1,323,685,681	1,075,413,225
+ Tiền Việt Nam	1,323,685,681	1,075,413,225
+ Ngoại tệ		
- Tiền gửi không kì hạn	30,722,803,612	33,853,437,521
+ Tiền Việt Nam	30,722,803,612	33,853,437,521
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6,554,587,996	7,581,967,526
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	2,454,276,938	4,728,867,265
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2,511,352,809	1,402,773,745
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	11,148,111,386	16,969,925,494
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7,554,118,133	2,488,221,597
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	401,558,235	601,220,902
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	98,798,115	80,460,992
+ Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển	930,184,046	708,265,777
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
- Tương đương tiền	20,489,922,067	20,126,082,141
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Công Thương Việt nam- CN Chương Dương	20,489,922,067	15,126,082,141
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Ngoại Thương Việt nam- CN Chương Dương		5,000,000,000
02- Các khoản đầu tư tài chính	10,001,100,184	5,575,207,299
- Chứng khoán kinh doanh	1,100,184	1,100,184
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	5,574,107,115
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
03. Phải thu của khách hàng	59,006,988,545	43,427,011,512
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59,006,988,545	43,427,011,512
+ Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	18,878,924,212	0
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	18,878,924,212	
+ Tổng các khách hàng khác	40,128,064,333	43,427,011,512
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
04. Các khoản phải thu khác	2,028,306,973	4,841,892,596

01000
 CÔNG
 CỐ
 ƯƠNG M
 PETR
 H
 NH F

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Phải thu về lãi tiền gửi	36,999,268	59,656,163
- Phải thu về công nợ nhiên liệu lái xe + vượt ĐM vé cầu	539,699,441	257,289,173
- Phải thu hao hụt vận chuyển	233,560,557	581,179,349
- Khoản kí quỹ kí cược thực hiện HĐ Van tại		3,187,688,587
- Phải thu của NLĐ (Tạm ứng)	368,712,811	
- Phải thu ngắn hạn khác	886,334,164	641,877,640
05. Hàng tồn kho	11,222,945,031	6,341,069,183
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,807,652,809	1,148,819,246
- Công cụ, dụng cụ	234,192,593	197,662,595
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác		197,662,595
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa	9,181,099,629	
+ Xăng dầu	7,376,112,879	
+ Hoá dầu	1,598,832,533	
+ Hóa chất dung môi	157,331,939	
+ Hàng hoá khác	48,822,278	
- Hàng gửi đi bán		
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa Bất động sản		
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	189,463,377	1,675,091,182
06. Tài sản dở dang dài hạn	7,571,569,708	7,626,927,950
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	7,571,569,708	7,626,927,950
07. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	112,761,830,616	119,391,112,660
08. Chi phí chờ phân bổ	17,948,570,388	20,898,867,503
- Ngắn hạn	1,710,547,068	1,488,086,020
+ Chi phí SC VP Cty		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
+Chi phí trả trước về CCDC	25,572,181	23,504,699
+Chi phí trả trước về bảo hiểm	1,033,302,710	415,781,542
+Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	651,672,177	1,048,799,779
- Dài hạn	16,238,023,320	19,410,781,483
+ Công cụ dụng cụ	1,082,428,067	960,016,219
+ Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5,002,369,169	5,168,366,057
+ Chi phí sửa chữa CHXD		
+ Chi phí sắm lớp	10,122,183,098	13,244,337,207
+Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	31,042,986	38,062,000
9. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
10. Vay và nợ thuê tài chính	0	0
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
11. Phải trả người bán	26,646,976,479	18,779,131,534
- Phải trả người bán ngắn hạn	26,646,976,479	18,779,131,534
Các đơn vị đạt 10% trở lên	15,056,943,590	6,892,710,544
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	6,804,352,727	4,170,339,083
Chi nhánh petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV petrolimex Bắc Ninh	8,252,590,863	2,408,062,972
Nhà cung cấp khác	11,590,032,889	11,886,420,990
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	7,099,819,950	3,762,445,686
- Phải nộp	7,099,819,950	3,762,445,686
- Phải thu		
13- Chi phí phải trả	5,112,468,820	1,297,150,995
- Chi phí phải trả ngắn hạn	5,112,468,820	1,297,150,995
- Chi phí phải trả dài hạn	0	
14.1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11,898,592,392	1,784,023,386
- Phải trả về cổ tức	11,898,592,392	1,784,023,386
14.2. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	166,666,666	
- Doanh thu chờ phân bổ	166,666,666	
14.2 Các khoản phải trả khác	19,242,843,210	18,617,570,606
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10,179,668	10,179,668
- Kinh phí công đoàn	1,387,535,550	1,750,301,050

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	470,000,000	470,000,000
- Ký cược của lái xe	14,847,830,500	15,369,830,500
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	2,527,297,492	1,017,259,388
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tam thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tam thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22. Vốn chủ sở hữu	157,599,380,244	162,621,884,308
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		



Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
g- Nhập và chi phí, tài hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 00)		
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn		
- Hàng Dự trữ quốc gia		

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CTY CP TM VÀ VT PETROLIMEX HÀ NỘI

**VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

QUÝ II NĂM 2026

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	526 915 518 958	306 260 828 363
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	373 813 509 468	186 668 691 920
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	373 813 509 468	186 668 691 920
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ nội bộ Tập đoàn		
+ nội bộ công ty		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	153 102 009 490	119 592 136 443
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu cung cấp nội bộ	152 496 477 698	118 977 549 381
+ nội bộ Tập đoàn	150 694 579 140	117 793 889 636
+ nội bộ công ty	1 801 898 558	1 183 659 745
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

THÔNG TIN MA CẢNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Thuế BVMT		
3. Giá vốn hàng bán	475 728 108 786	267 250 411 663
- giá vốn của hàng hóa đã bán	353 181 672 172	175 322 097 512
- giá vốn của thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122 546 436 614	91 928 314 151
- giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	225 741 155	53 499 678
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225 741 155	53 499 678
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	221 363 411	210 256 674
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	1 109 078	171 963
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- chi phí tài chính khác	220 254 333	210 084 711
6.Thu nhập khác (Mã số 31)	30 443 657	13 767 965
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Thu khác	30 443 657	13 767 965
7.Chi phí khác (Mã số 32)	89 958 890	52 462 215
- Các khoản khác	89 958 890	52 462 215
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Mã số 24+25)		
8.1. Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	23 049 575 108	20 169 623 680
+ Chi phí nhân viên	12 614 436 694	13 465 296 775
+ Vật liệu quản lý		
+ Đồ dùng văn phòng	169 781 893	112 591 151
+ Khấu hao TSCĐ	544 414 143	365 652 301
+ Thuế, phí và lệ phí	4 296 219 860	1 365 812 068
+ Dự phòng		
+ Dịch vụ mua ngoài	507 916 852	1 306 166 499
+ Chi phí bằng tiền khác	4 916 805 666	3 554 104 886
8.2.Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	11 519 715 410	7 876 058 212
+ Chi phí nhân viên	7 846 798 359	4 748 225 104
+Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
+ Chi phí dụng cụ đồ dùng	94 962 445	51 239 547
+Chi phí Khấu hao TSCĐ	525 799 758	454 747 297
+ Chi phí bảo hành		
+ Dịch vụ mua ngoài	2 265 641 568	1 694 406 170
+ Chi phí bằng tiền khác	786 513 280	927 440 094
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	3 364 601 580	2 195 196 058
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	3 364 601 580	2 195 196 058
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	0	0
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60 399 418 392	38 070 478 447
- Chi phí nhân công	55 651 960 537	49 727 325 113
Tr đó : Chi phí tiền lương	45 812 440 955	43 068 970 071
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 732 442 301	6 314 041 157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 658 789 084	11 890 986 313
- Chi phí khác bằng tiền	17 857 759 085	13 971 165 011

100
CƠ
CƠ
GN
TR
H
F

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Toàn công ty							
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	100	0	0	0	0		
Số dư đầu năm	110	56,363,191,736	8,368,636,603	491,480,678,844	1,777,388,585	0	557,989,895,768
Mua sắm mới	111	78,825,000		1,884,059,529			1,962,884,529
Đầu tư XD CB hoàn thành	112	959,207,671					959,207,671
Chuyển sang BĐS đầu tư	114						
Thanh lý, nhượng bán	115			-963,349,086			-963,349,086
Giảm khác	116						
Số dư cuối năm	120	57,401,224,407	8,368,636,603	492,401,389,287	1,777,388,585	0	559,948,638,882
Giá trị hao mòn lũy kế	200	0	0	0	0	0	
Số dư đầu năm	210	36,094,769,422	6,984,878,676	394,370,940,505	1,148,194,505	0	438,598,783,108
Khấu hao trong năm	211	1,638,142,074	124,174,992	7,719,418,263	69,638,915		9,551,374,244
Chuyển sang BĐS đầu tư	213						
Thanh lý, nhượng bán	214			-963,349,086			-963,349,086
Giảm khác	215						0
Số dư cuối năm	220	37,732,911,496	7,109,053,668	401,127,009,682	1,217,833,420	0	447,186,808,266
Giá trị còn lại	300	0	0	0	0	0	0
Tại ngày đầu năm	310	20,268,422,314	1,383,757,927	97,109,738,339	629,194,080	0	119,391,112,660
Tại ngày cuối năm	320	19,668,312,911	1,259,582,935	91,274,379,605	559,555,165	0	112,761,830,616
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330						

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Toàn công ty

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	100	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	110	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Mua trong năm	111						
Xây dựng mới hoàn thành	112						
Chuyển sang bất động sản đầu tư	113						
Tặng khác	114						
Thanh lý, nhượng bán	115						
Giảm khác	116						
Số dư cuối năm	120	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Giá trị hao mòn lũy kế	200				0	0	0
Số dư đầu năm	210	161,950,500	0	0	815,681,026	351,987,000	1,329,618,526
Khấu hao trong năm	211	4,437,000			106,210,002		110,647,002
Tặng khác	212						
Thanh lý, nhượng bán	213						
Giảm khác	214						
Số dư cuối năm	220	166,387,500	0	0	921,891,028	351,987,000	1,440,265,528
Giá trị còn lại	300						
Tại ngày đầu năm	310	4,685,529,500	0	0	1,911,208,974	0	6,596,738,474
Tại ngày cuối năm	320	4,681,092,500	0	0	1,804,998,972	0	6,486,091,472
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330						

Phụ biểu số 05. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
Số dư đầu năm trước	73 269 280 000	7 112 926 857	43 045 453 811	30 743 306 262	- 804 000	154 170 162 930
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				15 857 123 742		15 857 123 742
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				-28 135 817 698		-28 135 817 698
Số dư đầu năm nay	73 269 280 000	7 112 926 857	43 045 453 811	39 195 027 640	- 804 000	162 621 884 308
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				28 274 900 602		28 274 900 602
- Tăng khác			5 897 622 974			5 897 622 974
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				-39 195 027 640		-39 195 027 640
Số dư cuối năm	73 269 280 000	7 112 926 857	48 943 076 785	28 274 900 602	- 804 000	157 599 380 244

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		37 413 260 000	37 413 260 000
Vốn góp của các đối tượng khác		35 856 020 000	35 856 020 000
Cộng			

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
-----------	--	----------	---------

Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		73 269 280 000	73 269 280 000
+ Vốn góp đầu năm		73 269 280 000	73 269 280 000
+ Vốn góp tăng trong năm		...	...
+ Vốn góp giảm trong năm		...	...
+ Vốn góp cuối năm		73 269 280 000	73 269 280 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		...	...
d) Cổ phiếu			
Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		7 326 928	7 326 928
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		7 326 928	7 326 928
+ Cổ phiếu phổ thông		7 326 928	7 326 928
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		67	67
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		67	67
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		7 326 861	7 326 861
+ Cổ phiếu phổ thông		7 326 861	7 326 861
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách - Toàn Công ty

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối quý	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp		Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6		7	8
Thuế Giá trị gia tăng	1		2,123,136,341	15,300,227,192	16,547,824,927			3,370,734,076
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2		0					
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3		0					
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	4							
Thuế xuất, nhập khẩu	5		0					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6		1,502,071,609	5,364,779,454	7,227,309,425			3,364,601,580
Thuế thu nhập cá nhân	7	158,013,935	137,237,736	3,040,172,004	3,248,168,113	177,264,384		364,484,294
Thuế tài nguyên	8		0					
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9	1,517,077,247		1,232,567,727	2,737,445,981	12,198,993		
Thuế bảo vệ môi trường	10		0					
Các loại thuế khác	11		0					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12			80,472,632	80,472,632			
Cộng		1,675,091,182	3,762,445,686	25,018,219,009	29,841,221,078	189,463,377		7,099,819,950

Phụ biểu số 07. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đầu năm				Số cuối kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	53		1,100,184		53	1,100,184		
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53		1,100,184		53	1,100,184		
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn								
Chứng khoán khác								
Cho vay ngắn hạn								
Đầu tư ngắn hạn khác								
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								

Phụ biểu số 09. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt nam- CN Thăng Long PDG Đức Giang				5 574 107 115	5 574 107 115	
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Công Thương Việt nam- CN Chương Dương	10 000 000 000	10 000 000 000				
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng						



Phụ biểu số 10: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
Tổng Cộng		7,571,569,708	7,626,927,950
- Công trình CHXD số 1			
- Công trình CHXD Đại Áng		7,501,330,617	7,501,330,617
- Công trình Thi đấu Nhà thể Thao VP Cty		70,239,091	70,239,091
- Đầu tư phương tiện vận tải			
- Công trình cải tạo SC nhà Văn phòng, khu bãi xe			55,358,242

- + Doanh thu bán hàng.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thùy Linh Phạm Quốc Hùng

